

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
MB Ageas**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 53

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") được thành lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và giấy phép sửa đổi số 74/GPĐC2/KDBH ngày 28 tháng 9 năm 2018 được cấp bởi Bộ Tài chính.

Một số thông tin chủ yếu về Công ty được tóm tắt dưới đây:

Tên công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên
Địa chỉ trụ sở chính:	Cho đến 25 tháng 1 năm 2021: tầng 4, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ quận Đống Đa, Hà Nội Từ 25 tháng 1 năm 2021: tầng 14,15,16,17, Toà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.500 tỷ VND
Số lượng nhân viên:	tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 244 người)

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Vốn đã góp VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Gary Lee Crist	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2017
Ông Sara Lamsam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2021
Bà Đỗ Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2021

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hồng Phú	Tổng Giám đốc Thường trực	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2019
Ông John William Thompson	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hồng Phú - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành: 




Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số tham chiếu: 61385357/21919293

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 3.1 - Thay đổi chính sách kế toán và Thuyết minh số 33 - Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Trong năm 2020, Công ty đã tiếp thu khuyến nghị của Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính, tại Biên bản kiểm tra theo chuyên đề tháng 8 năm 2019 liên quan đến chính sách kế toán cho các sản phẩm Liên kết chung. Theo đó, Công ty chuyển từ sử dụng phương pháp kế toán thực thu, thực chi sang sử dụng phương pháp kế toán dự thu, dự chi để ghi nhận doanh thu và chi phí cho 3 năm đầu tiên của sản phẩm Liên kết chung. Công ty cũng đã áp dụng thay đổi chính sách kế toán này trên cơ sở hồi tố.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		1.127.204.284.370	551.884.763.379
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	144.915.651.771	88.277.018.016
111	1. Tiền		29.915.651.771	36.277.018.016
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	52.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		243.255.000.000	85.000.000.000
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	243.255.000.000	85.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu	6	734.931.959.912	376.009.845.356
131	1. Phải thu khách hàng		242.709.975.095	170.857.814.979
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		242.709.420.014	170.857.814.979
	1.2. Phải thu khác về hợp đồng bảo hiểm		555.081	-
132	2. Trả trước cho người bán		26.767.158.832	1.191.037.500
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		465.454.825.985	203.960.992.877
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.101.672.687	2.597.900.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.101.672.687	2.597.900.007
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		3.176.408.638.875	2.261.698.637.409
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.028.428.764	17.432.211.700
218	1. Phải thu dài hạn khác	8	25.028.428.764	17.432.211.700
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		13.028.428.764	5.432.211.700
220	II. Tài sản cố định		236.514.083.560	184.008.583.274
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.132.473.532	36.769.738.801
222	Nguyên giá		58.509.033.927	53.646.123.051
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.376.560.395)	(16.876.384.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	162.860.760.684	120.774.681.387
228	Nguyên giá		238.379.852.865	168.597.765.307
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.519.092.181)	(47.823.083.920)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	39.520.849.344	26.464.163.086
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		2.861.993.712.815	2.035.123.193.630
258	1. Đầu tư dài hạn khác	5.1	2.861.993.712.815	2.037.744.302.389
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.2	-	(2.621.108.759)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.872.413.736	25.134.648.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	52.872.413.736	25.134.648.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.303.612.923.245	2.813.583.400.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.817.035.467.458	1.586.581.972.464
310	I. Nợ ngắn hạn		748.264.117.191	481.918.852.845
312	1. Phải trả người bán	12	81.905.706.789	54.013.733.776
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		78.589.539.969	45.417.946.366
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		3.316.166.820	8.595.787.410
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	171.284.478	8.396.430.676
315	3. Phải trả người lao động		-	2.587.513.512
316	4. Chi phí phải trả	14	576.367.669.920	357.987.213.273
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	89.819.456.004	58.933.961.608
319.1	5.1 Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước	15	75.378.059.397	54.448.558.078
319.2	5.2 Phải thu khác	15	14.441.396.607	4.485.403.530
330	II. Nợ dài hạn		2.068.771.350.267	1.104.663.119.619
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	16	2.068.771.350.267	1.104.663.119.619
344.1	1.1. Dự phòng toán học		2.011.745.396.394	1.061.959.200.506
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		23.169.328.693	21.613.874.537
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		28.323.146.205	18.234.036.875
344.4	1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối		5.533.478.975	2.856.007.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.486.577.455.787	1.227.001.428.324
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.486.577.455.787	1.227.001.428.324
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.116.039.497	14.137.238.122
421	3. Lỗi lũy kế		(40.538.583.710)	(287.135.809.798)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		(287.135.809.798)	(555.743.334.118)
421b	- Lãi/(lỗ) năm nay		246.597.226.088	268.607.524.320
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.303.612.923.245	2.813.583.400.788

Bà Trần Ngọc Yến
Kế toán viên Cấp cao

Ông Lê Hải Phong
Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.374.239.601.295	2.345.255.205.867
22	2. Doanh thu hoạt động tài chính	190.093.703.138	125.991.273.390
31	3. Thu nhập khác	2.042.223.496	1.032.560.283
17	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.642.568.813.106)	(897.180.124.943)
23	5. Chi phí hoạt động tài chính	(5.604.042.622)	(4.116.785.316)
25	6. Chi phí bán hàng	(1.279.243.835.053)	(980.330.889.263)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(372.515.848.565)	(304.895.906.172)
32	8. Chi phí khác	(1.373.332.527)	(3.010.571.404)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	265.069.656.056	282.744.762.442
51	10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.493.628.593)	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	259.576.027.463	282.744.762.442

Bà Trần Ngọc Yến
Kế toán viên Cấp cao

Ông Lê Hải Phong
Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)		3.445.592.161.240	2.379.865.239.586
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	18	3.447.147.615.396	2.378.025.586.251
01.2	- Hoàn phí bảo hiểm gốc	18	-	(102.303.033)
01.3	- Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc	18	(1.555.454.156)	1.941.956.368
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	19	(82.295.474.484)	(42.873.886.981)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		3.363.296.686.756	2.336.991.352.605
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		10.942.914.539	8.263.853.262
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		10.942.914.539	8.263.853.262
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		3.374.239.601.295	2.345.255.205.867
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(123.507.488.028)	(30.931.910.168)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		35.247.967.238	11.763.994.030
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	20	(962.552.776.492)	(415.230.172.001)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(1.050.812.297.282)	(434.398.088.139)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	21	(591.756.515.824)	(462.782.036.804)
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(590.486.826.048)	(458.081.575.835)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.269.689.776)	(4.700.460.969)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(1.642.568.813.106)	(897.180.124.943)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		1.731.670.788.189	1.448.075.080.924
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	190.093.703.138	125.991.273.390
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	23	(5.604.042.622)	(4.116.785.316)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		184.489.660.516	121.874.488.074

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
25	16. Chi phí bán hàng	24	(1.279.243.835.053)	(980.330.889.263)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(372.515.848.565)	(304.895.906.172)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		264.400.765.087	284.722.773.563
31	19. Thu nhập khác		2.042.223.496	1.032.560.283
32	20. Chi phí khác		(1.373.332.527)	(3.010.571.404)
40	21. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		668.890.969	(1.978.011.121)
50	22. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		265.069.656.056	282.744.762.442
51	23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.1	(5.493.628.593)	-
60	24. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		259.576.027.463	282.744.762.442

Bà Trần Ngọc Yến
Kế toán viên Cấp cao

Ông Lê Hải Phong
Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Dieën
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		265.069.656.056	282.744.762.442
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		35.196.184.406	26.531.385.701
03	2. Dự phòng đầu tư và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		961.487.121.889	411.205.006.430
04	3. (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.234.826	(50.308.851)
05	4. Lãi từ hoạt động đầu tư		(184.516.704.773)	(121.824.179.223)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động			
	(08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05)		1.077.239.492.404	598.606.666.499
09	1. Tăng các khoản phải thu		(226.620.205.455)	(175.276.722.024)
11	2. Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác		269.331.541.886	213.979.012.252
12	3. Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(29.241.537.611)	992.397.229
	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.479.906.133)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 11 + 12)		1.082.229.385.091	638.301.353.956
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(87.701.684.692)	(41.624.396.022)
23	2. Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, mua trái phiếu		(1.147.002.608.240)	(1.868.153.223.484)
24	3. Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		164.522.007.245	934.430.000.000
27	4. Tiền lãi thu được		44.591.534.351	84.301.094.588
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư (30 = 21 + 23 + 24 + 27)		(1.025.590.751.336)	(891.046.524.918)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31)		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		56.638.633.755	(252.745.170.962)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	88.277.018.016	341.022.188.978
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	144.915.651.771	88.277.018.016

Bà Trần Ngọc Yến
Kế toán viên Cấp cao

Ông Lê Hải Phong
Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Dieën
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas được thành lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và giấy phép sửa đổi số 74/GPĐC2/KDBH ngày 28 tháng 9 năm 2018 được cấp bởi Bộ Tài chính.

Một số thông tin chủ yếu về Công ty được tóm tắt dưới đây:

Tên công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên
Địa chỉ trụ sở chính:	Cho đến 25 tháng 1 năm 2021: tầng 4, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ quận Đống Đa, Hà Nội Từ 25 tháng 1 năm 2021: Tầng 14,15,16,17, Toà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận, Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.500 tỷ VND
Số lượng nhân viên:	tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 244 người)

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Hiện nay Công ty ghi nhận các giao dịch kế toán vào phần mềm kế toán SAP (Phân hệ FI).

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến sản phẩm Liên kết chung.

Thay đổi về chính sách kế toán của sản phẩm Liên kết chung

Trong năm 2020, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận doanh thu và chi phí của các sản phẩm Liên kết chung theo khuyến nghị của Cục Quản lý Bảo hiểm, Bộ Tài chính tại Biên bản kiểm tra theo chuyển đề tháng 8 năm 2019 (theo Quyết định số 40/QĐ-QLBH ngày 11 tháng 7 năm 2019). Công ty thay đổi từ sử dụng phương pháp kế toán thực thu, thực chi sang sử dụng phương pháp kế toán dự thu, dự chi để ghi nhận doanh thu và các chi phí (hoa hồng thù lao và quỹ dự phòng – nếu có) cho 3 năm đầu tiên của sản phẩm.

Việc thay đổi chính sách kế toán áp dụng với sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung trên dẫn đến các thay đổi trong các dữ liệu tương ứng như sau:

- ▶ Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như: Phải thu phí bảo hiểm, Chi phí hoa hồng thù lao phải trả và Quỹ dự phòng nghiệp vụ và Lỗ lũy kế;
- ▶ Các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như: Doanh thu phí bảo hiểm, Chi phí hoa hồng thù lao, Thay đổi trong quỹ dự phòng nghiệp vụ
- ▶ Công ty trình bày toàn bộ ảnh hưởng do thay đổi chính sách kế toán tới kết quả hoạt động của năm 2018 (nếu có) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 do chưa có được dữ liệu cần thiết để xác định số liệu dự thu cần điều chỉnh cho giai đoạn tài chính trước ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Chi tiết các ảnh hưởng do thay đổi chính sách kế toán trong Báo cáo tài chính năm trước được trình bày tại **Thuyết minh số 33**.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Dưới (6) tháng	0%
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thương hiệu	3 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí do phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản ủy thác đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư được chia ra đầu tư ngắn hạn và dài hạn như sau:

Đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một (01) năm.

Đầu tư dài hạn có thời gian đáo hạn hoặc dự định nắm giữ trên một (01) năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Thông tư 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 2 năm 2019, do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày của ngày báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung*: tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm*: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- ▶ *Dự phòng bồi thường*: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung*: dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ ("Nghị định 73").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn Nghị định 73 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu; trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức từ chứng chỉ quỹ. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán là một khoản phải thu lãi tại ngày mua.

Cổ tức được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.15 Ghi nhận hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

3.16 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

3.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.19 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan và điều chỉnh cho phụ trội/chiết khấu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các công cụ tài chính cố định, chứng chỉ quỹ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng suy giảm giá trị (nếu có)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	29.915.651.771	36.277.018.016
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	52.000.000.000
	144.915.651.771	88.277.018.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN VÀ DÀI HẠN

5.1. Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	243.255.000.000	243.255.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	213.215.000.000	213.215.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Cho vay trong hợp đồng	40.000.000	40.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	2.864.555.209.359	2.861.993.712.815	2.037.970.202.647	2.035.123.193.630
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	2.135.210.000.000	2.135.210.000.000	1.623.425.000.000	1.623.425.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	366.045.908.240	366.045.908.240	130.186.410.959	130.186.410.959
Trái phiếu Chính phủ (iv)	262.516.460.000	259.954.963.456	183.599.760.000	183.373.859.742
Chứng chỉ quỹ (v)	20.406.047.593	20.406.047.593	19.820.000.000	19.584.721.595
Đầu tư ủy thác tại MB Capital (vi)	80.376.793.526	80.376.793.526	80.939.031.688	78.553.201.334
TỔNG CỘNG	3.107.810.209.359	3.105.248.712.815	2.122.970.202.647	2.120.123.193.630

- (i) Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc lớn hơn ba tháng và thời hạn còn lại nhỏ hơn một năm tại ngày báo cáo và có lãi suất dao động từ 6,85%/năm đến 8,5%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 5,9%/năm đến 8,8%/năm.
- (iii) Trái phiếu doanh nghiệp bao gồm trái phiếu phát hành năm 2018, 2019, 2020 có mệnh giá 396 tỷ VND với thời hạn gốc từ 1,5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 7%/năm đến 10,9%/năm.
- (iv) Trái phiếu chính phủ bao gồm các trái phiếu được phát hành vào các năm 2017, 2019, và năm 2020 với kỳ hạn gốc từ 15 năm đến 30 năm và được hưởng lãi suất từ 3,75%/năm đến 7%/năm.
- (v) Các công cụ tài chính được khi nhận trên bảng cân đối kế toán dựa theo giá trị thấp hơn của Giá trị tài sản ròng ("NAV") và Giá trị ghi sổ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, NAV của các chứng chỉ quỹ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Loại chứng chỉ	Ngày đầu giá	Số lượng chứng chỉ quỹ	Mệnh giá (VND/chứng chỉ)	Giá mua (VND/chứng chỉ)	Tổng giá trị (VND)	Phí giao dịch (VND)	Tổng chi phí (VND)	Giá trị ròng/chứng chỉ Tại 31/12/2019 (VND)	Giá trị ròng Tại 31/12/2019 (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6) + (7)	(9)	(10) = (3) x (9)
MBGF - Fund certificate	19 tháng 9 năm 2018	678.036	10.000	14.601	9.900.000.000		9.900.000.000	16.856	11.428.970.602
MBVF - Fund certificate	23 tháng 7 năm 2020	720.876	10.000	14.574	10.506.047.593		10.506.047.593	16.856	12.151.086.699
Tổng cộng	-	-	-	-	20.406.047.593	-	20.406.047.593	-	23.580.057.301

(vi) Khoản ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MB Capital") để đầu tư cổ phiếu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư giữa hai bên. Giá trị đầu tư ban đầu của khoản ủy thác đầu tư tại MB Capital là 80.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư ủy thác của Công ty tại MB Capital tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.539.322.197	4.758.920.433
Các khoản tương đương tiền	61.539.322.197	4.758.920.433
Đầu tư ngắn hạn	18.837.471.329	76.180.111.255
Chứng khoán kinh doanh	18.837.471.329	76.180.111.255
Tổng đầu tư ủy thác	80.376.793.526	80.939.031.688
Dự phòng đầu tư	-	(2.385.830.354)
	80.376.793.526	78.553.201.334

5.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Chứng chỉ quỹ đầu tư	(235.278.405)	235.278.405	-
- Chứng chỉ quỹ MBVF	(235.278.405)	235.278.405	-
Tài sản ủy thác đầu tư	(2.385.830.354)	2.385.830.354	-
- Cổ phiếu GEX	(245.276.629)	245.276.629	-
- Cổ phiếu HPG	(190.636.180)	190.636.180	-
- Cổ phiếu ACB	(498.235.500)	498.235.500	-
- Cổ phiếu VGC	(774.940.000)	774.940.000	-
- Cổ phiếu HDG	(379.997.925)	379.997.925	-
- Cổ phiếu VEA	(296.744.120)	296.744.120	-
TỔNG CỘNG	(2.621.108.759)	2.621.108.759	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Phải thu của khách hàng	242.709.420.014	170.857.814.979
<i>Phải thu phí bảo hiểm gốc</i>	219.044.241.275	157.437.531.229
<i>Thu bồi thường nhượng tái</i>	23.665.178.739	13.420.283.750
Trả trước cho người bán	26.767.158.832	1.191.037.500
Các khoản phải thu khác	465.455.381.066	203.960.992.877
<i>Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính</i>	264.330.130.594	124.432.004.429
<i>Tạm ứng cho đại lý</i>	197.928.566.039	79.470.388.448
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	398.000.000	50.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.798.684.433	8.600.000
TỔNG CỘNG	734.931.959.912	376.009.845.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.101.672.687	2.597.900.007
Tiền thuê văn phòng	1.971.141.375	2.098.871.503
Phí dịch vụ IT	1.485.405.321	-
Chi phí khác	645.125.991	499.028.504
Chi phí trả trước dài hạn	52.872.413.736	25.134.648.805
Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất	35.327.006.986	14.355.924.261
Chi phí khác	17.545.406.750	10.778.724.544
TỔNG CỘNG	56.974.086.423	27.732.548.812

Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	2.597.900.007
Bổ sung trong năm	35.750.860.598
Phân bổ trong năm	(34.247.087.918)
Số cuối năm	4.101.672.687

Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	25.134.648.805
Bổ sung trong năm	49.475.128.036
Phân bổ trong năm	(21.737.363.105)
Số cuối năm	52.872.413.736

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	13.028.428.764	5.432.211.700
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.018.428.764	4.422.211.700
Đặt cọc khác	3.010.000.000	1.010.000.000
TỔNG CỘNG	25.028.428.764	17.432.211.700

(*) Đây là khoản thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Mục 1, Chương II, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 07 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Trang thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	46.716.502.351	6.929.620.700	53.646.123.051
Mua mới trong năm	<u>1.722.017.076</u>	<u>3.140.893.800</u>	<u>4.862.910.876</u>
Số cuối năm	<u>48.438.519.427</u>	<u>10.070.514.500</u>	<u>58.509.033.927</u>
Giá trị hao mòn:			
Số đầu năm	15.305.027.393	1.571.356.857	16.876.384.250
Chi phí khấu hao trong năm	<u>6.103.885.885</u>	<u>1.396.290.260</u>	<u>7.500.176.145</u>
Số cuối năm	<u>21.408.913.278</u>	<u>2.967.647.117</u>	<u>24.376.560.395</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>31.411.474.958</u>	<u>5.358.263.843</u>	<u>36.769.738.801</u>
Số cuối năm	<u>27.029.606.149</u>	<u>7.102.867.383</u>	<u>34.132.473.532</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Thương hiệu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	165.921.203.098	2.676.562.209	168.597.765.307
Mua mới trong kỳ	20.554.985.380	-	20.554.985.380
Chuyển sang từ Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	<u>48.287.587.778</u>	<u>939.514.400</u>	<u>49.227.102.178</u>
Số cuối năm	<u>234.763.776.256</u>	<u>3.616.076.609</u>	<u>238.379.852.865</u>
Giá trị hao mòn:			
Số đầu năm	45.146.521.711	2.676.562.209	47.823.083.920
Chi phí khấu hao trong năm	<u>27.694.877.678</u>	<u>1.130.583</u>	<u>27.696.008.261</u>
Số cuối năm	<u>72.841.399.389</u>	<u>2.677.692.792</u>	<u>75.519.092.181</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>120.774.681.387</u>	<u>-</u>	<u>120.774.681.387</u>
Số cuối năm	<u>161.922.376.867</u>	<u>938.383.817</u>	<u>162.860.760.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nâng cấp phát triển hệ thống, phần mềm	39.520.849.344	26.464.163.086
TỔNG CỘNG	39.520.849.344	26.464.163.086

Số đầu năm	26.464.163.086
Bổ sung trong năm	85.459.259.017
Phân loại lại từ Phải trả/Trả trước	(23.028.396.970)
Chuyển sang Chi phí trả trước	(147.073.611)
Chuyển sang tài sản vô hình	(49.227.102.178)
Số cuối năm	39.520.849.344

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	78.589.539.969	45.417.946.366
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	41.304.645.131	42.413.793.462
Phải trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm	3.846.516.819	2.335.491.344
Phải trả hoa hồng	11.389.743.414	645.564.560
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	362.727.000	15.000.000
Phải trả bảo tức cho chủ hợp đồng bảo hiểm	21.685.907.605	8.097.000
Phải trả khác cho người bán	3.316.166.820	8.595.787.410
Phải trả cho dịch vụ tư vấn phần mềm SAP	2.922.139.020	5.455.065.000
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ truyền thông, quảng cáo	9.027.800	206.615.100
Phải trả cho thiết bị CNTT	385.000.000	-
Phải trả khác	-	2.934.107.310
TỔNG CỘNG	81.905.706.789	54.013.733.776

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	(5.493.628.593)	8.479.906.133	(2.986.277.540)
Thuế thu nhập cá nhân	7.409.397.740	(60.243.195.818)	66.484.391.948	1.168.201.610
Thuế giá trị gia tăng	(83.938.577)	(1.517.973.976)	732.252.925	701.782.474
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.070.971.513	(5.411.996.468)	5.195.390.047	1.287.577.934
TỔNG CỘNG	8.396.430.676	72.666.794.855)	80.891.941.053	171.284.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thưởng hiệu quả cho nhân viên	30.612.081.285	22.003.803.665
Hoa hồng cho đội ngũ bán hàng	166.457.983.387	102.879.077.963
Chi phí trích trước cho chương trình bán hàng	61.494.642.496	37.713.211.353
Thưởng cho đội ngũ bán hàng	299.327.130.053	164.752.878.046
Chi phí trích trước khác	18.475.832.699	30.638.242.246
TỔNG CỘNG	576.367.669.920	357.987.213.273

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước	75.378.059.397	54.448.558.078
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	14.441.396.607	4.485.403.530
TỔNG CỘNG	89.819.456.004	58.933.961.608

(*) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm ký quỹ đại lý bảo hiểm, phải trả cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học	1.061.959.200.506	949.786.195.888	2.011.745.396.394
Dự phòng phí chưa được hưởng	21.613.874.537	1.555.454.156	23.169.328.693
Dự phòng bồi thường (*)	18.234.036.875	10.089.109.330	28.323.146.205
Dự phòng đảm bảo cân đối	2.856.007.701	2.677.471.274	5.533.478.975
TỔNG CỘNG	1.104.663.119.619	964.108.230.648	2.068.771.350.267

(*) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo lần lượt là 18.357.647.858 VND và 9.965.498.347 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.966.514.907 VND và 5.267.521.968 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.500.000.000.000	-	(555.743.334.118)	944.256.665.882
Lợi nhuận trong năm	-	-	282.744.762.442	282.744.762.442
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	14.137.238.122	(14.137.238.122)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)	1.500.000.000.000	14.137.238.122	(287.135.809.798)	1.227.001.428.324
Lãi thuần trong năm	-	-	259.576.027.463	259.576.027.463
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	12.978.801.375	(12.978.801.375)	-
Số dư cuối năm	1.500.000.000.000	27.116.039.497	(40.538.583.710)	1.486.577.455.787

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	3.447.147.615.396	2.378.025.586.251
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	206.131.730.373	211.255.360.272
<i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	395.978.672.557	415.591.406.773
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	2.529.340.439.817	1.590.813.344.589
<i>Điều khoản riêng</i>	315.696.772.649	160.365.474.617
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm	-	(102.303.033)
<i>Hoàn phí</i>	-	(102.303.033)
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc	(1.555.454.156)	1.941.956.368
TỔNG CỘNG	3.445.592.161.240	2.379.865.239.586

(*) Công ty không trình bày chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu do chưa theo dõi tách bạch được phí bảo hiểm gốc và các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc). Chỉ tiêu phí bảo hiểm chi tiết theo từng loại bảo hiểm được trình bày phần phí ròng sau khi giảm trừ các khoản giảm trừ phí bảo hiểm.

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm hỗn hợp	354.443.932	486.507.231
Bảo hiểm tử kỳ	2.024.263.346	1.819.829.386
Bảo hiểm Liên kết chung	34.984.993.919	19.470.523.321
Điều khoản riêng	44.931.773.287	21.097.027.043
TỔNG CỘNG	82.295.474.484	42.873.886.981

20. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	123.507.488.028	30.931.910.168
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	325.626.620	803.275.893
<i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	7.541.393.331	2.703.766.439
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	34.713.353.409	11.355.854.236
<i>Điều khoản riêng</i>	53.801.438.191	16.069.013.600
<i>Thưởng hợp đồng</i>	27.125.676.477	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35.247.967.238)	(11.763.994.030)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	962.552.776.492	415.230.172.001
TỔNG CỘNG	1.050.812.297.282	434.398.088.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.269.689.776	4.700.460.969
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	1.938.993.551	3.284.111.150
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	(669.303.775)	1.416.349.819
Chi hoa hồng bảo hiểm	590.486.826.048	458.081.575.835
TỔNG CỘNG	591.756.515.824	462.782.036.804

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	164.262.196.331	113.891.345.241
Lãi trái phiếu	25.340.583.747	11.996.736.388
Phân bổ phụ trội	490.256.560	93.816.736
Doanh thu hoạt động tài chính khác	666.500	9.375.025
TỔNG CỘNG	190.093.703.138	125.991.273.390

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(2.621.108.759)	2.083.209.203
Lỗ đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	6.271.771.783	1.937.854.058
Chi phí giao dịch chứng chỉ quỹ	-	3.000.000
Chi phí quản lý quỹ	1.950.033.353	59.454.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.346.245	33.267.446
TỔNG CỘNG	5.604.042.622	4.116.785.316

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lương cho đội ngũ bán hàng	30.274.633.331	15.689.754.768
Thưởng cho đội ngũ bán hàng	732.656.065.298	799.190.667.593
Chi thưởng chương trình thúc đẩy bán hàng	447.487.921.837	124.633.881.122
Chi phí bán hàng khác	68.825.214.587	40.816.585.780
TỔNG CỘNG	1.279.243.835.053	980.330.889.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho người lao động	206.825.942.776	156.984.468.658
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	3.052.605.371	4.575.335.308
Chi phí thuê văn phòng	16.399.191.632	12.000.934.538
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	5.031.726.462	5.709.697.344
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	62.947.487.236	62.396.873.274
Chi phí điện thoại và thư tín	9.183.321.007	7.015.082.332
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	20.047.177.291	12.649.282.171
Chi phí quảng cáo	13.629.974.991	16.553.213.846
Chi phí khấu hao	35.122.123.917	26.531.385.701
Chi khác	276.297.882	479.633.000
TỔNG CỘNG	372.515.848.565	304.895.906.172

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi kế toán trước thuế	265.069.656.057	282.744.762.442
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được trừ	9.595.953.110	6.666.385.893
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lỗ lũy kế	(247.197.466.202)	(536.608.614.537)
Lãi tính thuế	27.468.142.965	(247.197.466.202)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.493.628.593	-
Số đầu năm	-	-
Chi trả trong năm	(8.479.906.133)	-
Số cuối năm	(2.986.277.540)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các khoản lỗ được kết chuyển

Công ty có quyền lũy kế các khoản lỗ để đối trừ với các khoản lợi nhuận trong vòng 5 năm từ ngày phát sinh lỗ. Tại thời điểm của báo cáo tài chính, Công ty có 27.468.142.965 VND lãi lũy kế.

Năm phát sinh	Sử dụng đến	Lãi / (Lỗ) trước thuế (*) VND	Chi phí không được trừ VND	Tổng VND	Chưa sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2020 VND
2016	2021	(26.474.214.636)	2.293.693.695	(24.180.520.941)	(24.180.520.941)
2017	2022	(222.393.404.065)	9.202.657.862	(213.190.746.203)	(237.371.267.144)
2018	2023	(306.875.715.417)	7.638.368.024	(299.237.347.393)	(536.608.614.537)
2019					
(Trình bày lại) 2020	2024	282.744.762.442	6.666.385.893	289.411.148.335	(247.197.466.202)
		265.069.656.057	9.595.953.110	274.665.609.167	27.468.142.965

(*) Ước tính thuế phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được kiểm tra bởi thanh tra thuế cho đến ngày báo cáo.

26.2 Thuế hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty có quyền lũy kế các khoản lỗ để đối trừ với các khoản lợi nhuận trong vòng 5 năm từ ngày phát sinh lỗ. Xem thuyết minh 26.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Phí bảo hiểm gốc	28.997.312.397	36.875.233.224
		Chi phí hoa hồng bảo hiểm	390.644.736.066	350.533.569.825
		Chi phí thưởng bảo hiểm	227.360.202.080	194.970.780.604
		Thu nhập lãi tiền gửi	41.839.322.033	23.993.102.001
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	Công ty liên quan	Phí bảo hiểm gốc	365.929.278.000	378.436.837.000
		Chi phí hoa hồng bảo hiểm	55.098.637.500	56.756.410.650
		Chi phí thưởng bảo hiểm	240.081.428.869	227.025.642.600
		Thu nhập lãi tiền gửi	15.424.684.903	17.512.410.949
Công ty cổ phần chứng khoán MB	Công ty liên quan	Chi phí thuê nhà	4.444.912.680	-
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty liên quan	Ủy thác đầu tư	-	-
		Ủy thác nắm giữ trái phiếu	-	-
Công ty Bảo hiểm nhân thọ Muang Thái PCL	Cổ đông	Chi phí tham dự họp hội đồng thành viên	-	110.000.000
Công ty Bảo hiểm Quốc tế Ageas N.V. ("Ageas")	Cổ đông	Chi phí tham dự họp hội đồng thành viên	-	300.000.502
Công ty TNHH Dịch vụ Ageas Châu Á	Công ty con của Ageas	Chi lương chuyên gia	14.963.160.000	10.167.931.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

27.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	Công ty mẹ	Tiền gửi có kỳ hạn	1.063.215.000.000	428.215.000.000
		Tiền gửi không kì hạn	23.033.304.387	33.469.184.222
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
		Lãi tiền gửi phải thu	64.228.273.868	22.497.356.191
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei	Công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	205.000.000.000	205.000.000.000
		Lãi tiền gửi phải thu	3.246.246.529	3.266.287.671
		Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	-
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty liên quan	Ủy thác đầu tư	80.376.793.526	80.939.031.688
		Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	19.820.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán MB	Công ty liên quan	Đặt cọc	1.111.228.170	-
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty liên quan	Đặt cọc	4.851.115.464	-
			1.477.468.009.537	805.206.859.772
Phải trả người bán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng & thường	148.401.362.652	108.272.666.964
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	Công ty liên quan	Phải trả hoa hồng & thường	38.276.005.138	28.107.261.750
			186.677.367.790	136.379.928.714

27.3 Lương thưởng cho Hội đồng thành viên và Ban Điều hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thưởng cho Hội đồng thành viên và Ban Điều hành	19.557.720.966	20.058.873.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	13.819.976.208	13.799.088.643
Từ 1 - 5 năm	10.792.170.968	12.751.624.835
	24.612.147.176	26.550.713.478

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

29.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập “Ủy ban Quản lý Rủi ro” (“RMC”) theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, ban hành “Chính sách Quản lý Rủi ro” theo Quyết định số 15/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 và Tuyên bố về khẩu vị rủi ro theo Quyết định số 43B/2019/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 05/12/2019. Công ty đang trong quá trình phát triển và thực hiện các thủ tục quản lý rủi ro để hỗ trợ cho “Chính sách Quản lý Vốn”.

Công ty cũng đã thực hiện một cơ chế đối với toàn bộ hợp đồng của công ty cũng như các quy định và quy trình kinh doanh liên quan. Từ quan điểm quản lý rủi ro, cơ chế này tập trung vào các vấn đề như quản lý vốn, đầu tư, khai thác, bồi thường, kiểm soát nội bộ, tuân thủ và bảo mật thông tin.

Quản lý tài sản nợ/có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua “Ủy ban Đầu tư” thành lập theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên, Hội đồng Thành viên cũng ban hành Chính sách Quản lý Đầu tư theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, và Hướng dẫn Đầu tư theo Quyết định số 11A/2020/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 15 tháng 12 năm 2020. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Ủy ban Đầu tư đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Hội đồng thành viên Công ty đã ban hành Chính sách quản lý vốn theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016. Theo khoản 2 Điều 10 Mục 1 Chương II của Nghị định 73, vốn pháp định tối thiểu của Công ty là 600 tỷ đồng. Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt từ Bộ Tài Chính về sản phẩm bảo hiểm liên kết, theo Điểm b Khoản 2 Điều 10 Mục 1 Chương II Nghị định 73, vốn tối thiểu là 800 tỷ đồng. Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Nghị định 73.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.242.224	266.243	467%
Ngày 31 tháng 12 năm 2019(Trình bày lại)	1.089.041	149.589	737%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 50 và Nghị định 73.

29.3 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Theo thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, mức giữ lại của mỗi hợp đồng là một tỷ lệ phần trăm, cho đến mức dử lại tối đa tùy vào từng sản phẩm. Mức giữ lại tối đa cho hầu hết sản phẩm là một (1) tỷ đồng. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

30.1 *Rủi ro bảo hiểm*

Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

30.1.1 *Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống*

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

30.1.2 *Đặc tính sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung*

Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ giá trị tài khoản quỹ.

30.1.3 *Quy trình xây dựng các giả định*

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng dự phòng giá trị hoàn lại (giá trị tài khoản sau khi đã tính các khoản phí), cộng với dự phòng dòng tiền (dự phòng cho rủi ro bảo hiểm chưa hết thời hạn) và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Đối với điều khoản riêng, mức tối đa của dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng được áp dụng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) *Bảng phân loại bệnh tật*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ tỷ lệ phí nhận tái của các nhà tái bảo hiểm.

(iii) *Lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm*

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể là 2,60%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất tồn tại đối với độ nhạy của tất cả các tài sản và nợ phải trả đối với những thay đổi trong cơ cấu kỳ hạn của lãi suất hoặc biến động lãi suất. Việc này áp dụng cho cả cấu trúc các khái niệm thực và danh nghĩa. Thay đổi về rủi ro lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm mà các công ty bảo hiểm bán, ví dụ như cam kết chia lãi, phân chia lợi nhuận và giá trị đầu tư. Rủi ro này phát sinh do sự không phù hợp giữa sự nhạy cảm về lãi suất của tài sản và nợ phải trả với những thay đổi về lãi suất và biến động liên quan.

Công ty đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của mình bằng cách sử dụng một số chỉ số bao gồm phân tích khoảng lệch của dòng tiền và kiểm tra áp lực. Chính sách đầu tư và việc quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM) thường yêu cầu phải có sự phù hợp chặt chẽ trừ phi có những chấp thuận khác. Việc kinh doanh dài hạn có thể khó đạt được sự phù hợp do thị trường thiếu tài sản tương ứng. Chiến lược phù hợp sẽ được xác định có tính đến khẩu vị rủi ro, tính sẵn có của tài sản (dài hạn), tỷ giá thị trường hiện tại và dự kiến và các mức độ cam kết lợi suất. Lãi suất thấp cũng được xác định là một rủi ro chiến lược tập trung vào cấu trúc chi phí cố định/biến đổi. Các trách nhiệm bảo hiểm thường dài và thiếu tài sản dài hạn dẫn đến có một khoảng cách tiêu cực trong các nhóm đáo hạn dài và một phần tích cực ở kỳ đáo hạn ngắn hơn ở phía cuối đường cong lãi suất.

30.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ độ nhạy về giá trị tài sản và nợ phải trả và các công cụ tài chính cho những thay đổi về mức độ hoặc biến động của tín dụng lan tỏa qua cơ cấu kỳ hạn lãi suất phi rủi ro.

Một phần đáng kể các khoản nợ của Công ty là tương đối kém thanh khoản. Công ty thường đặt mục tiêu giữ tài sản tín dụng đến hạn thanh toán. Điều này hạn chế đáng kể tác động lâu dài của rủi ro tín dụng bởi vì các khoản nợ tương đối kém thanh khoản có nghĩa là Công ty có thể giữ các tài sản này đến khi đáo hạn. Mặc dù các biến động trong ngắn hạn cũng rất quan trọng, nhưng Công ty không thấy khả năng buộc phải bán tài sản với giá thấp, tuy nhiên Công ty có thể lựa chọn bán nếu cần nhắc đây là phương án tốt nhất.

30.2.3 Rủi ro bất động sản

Rủi ro bất động sản phát sinh khi tài sản và nợ phải trả có độ nhạy ảnh hưởng đến mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của bất động sản. Hiện tại Công ty không nắm giữ bất kỳ bất động sản nào (dù là để đầu tư hoặc để làm trụ sở).

30.2.4 Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro đến từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Sự thay đổi giữa tỷ giá của các ngoại tệ với đồng VND có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính và hoạt động của Công ty. Tất cả tài sản tài chính Công ty nắm giữ đều có mệnh giá VND, điều này sẽ giảm thiểu rủi ro hối đoái. Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng rủi ro hối đoái của Công ty đang nằm ở mức tối thiểu.

30.2.5 Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ độ nhạy về tài sản và nợ phải trả và các công cụ tài chính cho những thay đổi về mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của đối với cổ phiếu.

Rủi ro này ảnh hưởng đến danh mục đầu tư chứng chỉ quỹ và quỹ đầu tư ủy thác của Công ty. Khi giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ đầu tư và quỹ đầu tư ủy thác thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng chỉ quỹ thì Công ty phải ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và trái phiếu) là đối tượng chịu rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Để giảm thiểu rủi ro Công ty chỉ gửi tiền tại các tổ chức tín dụng có uy tín tại Việt Nam.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Sẵn sàng để bán	100.782.841.119	-	-	100.782.841.119
<i>Đầu tư vào chứng chỉ quỹ</i>	20.406.047.593	-	-	20.406.047.593
<i>Ủy thác đầu tư</i>	80.376.793.526	-	-	80.376.793.526
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	668.178.652.515	-	-	668.178.652.515
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	265.638.738.796	-	-	265.638.738.796
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	402.539.913.719	-	-	402.539.913.719
Cho vay và phải thu (*)	2.612.577.349.775	-	-	2.612.577.349.775
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.599.519.245.665	-	-	2.599.519.245.665
<i>Ký quỹ theo luật định</i>	13.058.104.110	-	-	13.058.104.110
Phải thu hoạt động bảo hiểm	242.709.420.014	-	-	242.709.420.014
Phải thu khác (**)	201.165.250.472	-	-	201.165.250.472
Tiền	144.915.651.771	-	-	144.915.651.771
Tổng cộng	3.970.329.165.666	-	-	3.970.329.165.666

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư bao gồm gốc và lãi dự thu.

(**) Do bản chất, dự thu dài hạn (thuyết minh 8) sẽ không được trình bày ở đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)				
Sẵn sàng để bán	100.759.031.688	-	(2.621.108.759)	98.137.922.929
<i>Đầu tư vào chứng chỉ quỹ</i>	19.820.000.000	-	(235.278.405)	19.584.721.595
<i>Ủy thác đầu tư</i>	80.939.031.688	-	(2.385.830.354)	78.553.201.334
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	318.141.177.548	-	-	318.141.177.548
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	186.548.054.260	-	-	186.548.054.260
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	131.593.123.288	-	-	131.593.123.288
Cho vay và phải thu (*)	1.840.276.097.582	-	-	1.840.276.097.582
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.828.100.338.678	-	-	1.828.100.338.678
<i>Ký quỹ theo luật định</i>	12.175.758.904	-	-	12.175.758.904
Phải thu hoạt động bảo hiểm	170.857.814.979	-	-	170.857.814.979
Phải thu khác (**)	79.528.988.448	-	-	79.528.988.448
Tiền	88.277.018.016	-	-	88.277.018.016
Tổng cộng	2.597.840.128.261	-	(2.621.108.759)	2.595.219.019.502

(*) *Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư bao gồm gốc và lãi dự thu.*

(**) *Do bản chất, dự thu dài hạn (thuyết minh 8) sẽ không được trình bày ở đây.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48, trong đó:

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, hoặc tin tưởng vào mức độ tín cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng biệt: các tài sản tài chính mà Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi (nếu có) và gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường quyền lợi bảo hiểm. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<i>Bất kỳ thời điểm</i> VND	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 1 năm</i> VND	<i>Từ 1-5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Tài sản tài chính						
Sẵn sàng để bán	-	100.782.841.119	-	-	-	100.782.841.119
<i>Đầu tư vào chứng chỉ quỹ</i>	-	20.406.047.593	-	-	-	20.406.047.593
<i>Ủy thác đầu tư</i>	-	80.376.793.526	-	-	-	80.376.793.526
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-	-	83.499.000.000	1.148.076.111.111	1.231.575.111.111
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	-	-	515.141.111.111	515.141.111.111
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	-	-	-	83.499.000.000	632.935.000.000	716.434.000.000
Cho vay và phải thu (*)	-	-	162.868.988.750	2.837.271.532.778	247.010.386.875	3.247.150.908.403
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	162.436.988.750	2.823.975.532.778	247.010.386.875	3.233.422.908.403
<i>Ký quỹ theo bảo hiểm</i>	-	-	432.000.000	13.296.000.000	-	13.728.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	-	242.709.420.014	-	-	242.709.420.014
Phải thu khác (**)	-	-	201.165.250.472	-	-	201.165.250.472
Tiền	144.915.651.771	-	-	-	-	144.915.651.771
	144.915.651.771	100.782.841.119	606.743.659.236	2.920.770.532.778	1.395.086.497.986	5.168.299.182.890

(*) Các khoản thanh toán dự kiến của các khoản đầu tư bao gồm các khoản thanh toán cho gốc và lãi

(**) Do bản chất, dự thu dài hạn (thuyết minh 8) sẽ không được trình bày ở đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại):

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trình bày lại)	<i>Bất kỳ thời điểm</i> VND	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 1 năm</i> VND	<i>Từ 1-5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Tài sản tài chính						
Sẵn sàng để bán	- 98.137.922.929	-	-	-	-	98.137.922.929
<i>Đầu tư vào chứng chỉ quỹ</i>	- 19.584.721.595	-	-	-	-	19.584.721.595
<i>Ủy thác đầu tư</i>	- 78.553.201.334	-	-	-	-	78.553.201.334
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-	20.163.000.000	100.932.000.000	468.455.000.000	589.550.000.000
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	9.073.000.000	36.292.000.000	306.855.000.000	352.220.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	-	-	11.090.000.000	64.640.000.000	161.600.000.000	237.330.000.000
Cho vay và phải thu (*)	-	-	15.635.000.000	2.280.536.437.500	-	2.296.171.437.500
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	15.635.000.000	2.267.348.437.500	-	2.282.983.437.500
<i>Ký quỹ theo bảo hiểm</i>	-	-	-	13.188.000.000	-	13.188.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	-	170.857.814.979	-	-	170.857.814.979
Phải thu khác (**)	-	-	79.528.988.448	-	-	79.528.988.448
Tiền	88.277.018.016	-	-	-	-	88.277.018.016
	88.277.018.016	98.137.922.929	286.184.803.427	2.381.468.437.500	468.455.000.000	3.322.919.181.872

(*) Các khoản thanh toán dự kiến của các khoản đầu tư bao gồm các khoản thanh toán cho gốc và lãi.

(**) Do bản chất, dự thu dài hạn (thuyết minh 8) sẽ không được trình bày ở đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1-5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	-	-	81.905.706.789	-	-	81.905.706.789
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	666.187.125.924	-	-	666.187.125.924
	-	-	748.092.832.713	-	-	748.092.832.713
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	-	-	56.601.247.288	-	-	56.601.247.288
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	404.889.196.876	-	-	404.889.196.876
	-	-	461.490.444.164	-	-	461.490.444.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

31.1 *Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính*

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định và công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 *Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính* (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ, vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản chính và nợ phải trả tài chính của Công ty

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> (trình bày lại) VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> (trình bày lại) VND
Tài sản tài chính (*)				
Sẵn sàng để bán (**)	100.782.841.119	98.137.922.929	114.651.205.231	98.137.922.929
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (**)	20.406.047.593	19.584.721.595	23.580.057.301	19.584.721.595
Ủy thác đầu tư (**)	80.376.793.526	78.553.201.334	91.071.147.930	78.553.201.334
Nắm giữ đến ngày đáo hạn	656.000.871.696	313.560.270.701	656.000.871.696	313.560.270.701
Trái phiếu chính phủ	259.954.963.456	183.373.859.742	259.954.963.456	183.373.859.742
Trái phiếu doanh nghiệp	396.045.908.240	130.186.410.959	396.045.908.240	130.186.410.959
Cho vay và phải thu	2.360.425.000.000	1.720.425.000.000	2.360.425.000.000	1.720.425.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.348.425.000.000	1.708.425.000.000	2.348.425.000.000	1.708.425.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	242.709.420.014	170.857.814.979	242.709.420.014	170.857.814.979
Phải thu hoạt động đầu tư	264.330.130.594	124.432.004.429	264.330.130.594	124.432.004.429
Phải thu khác	201.165.250.472	79.528.988.448	201.165.250.472	79.528.988.448
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.915.651.771	88.277.018.016	144.915.651.771	88.277.018.016
	3.970.329.165.666	2.595.219.019.502	3.984.197.529.778	2.595.219.019.502
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	81.905.706.789	56.601.247.288	81.905.706.789	56.601.247.288
Phải trả khác và chi phí phải trả	666.187.125.924	404.889.196.876	666.187.125.924	404.889.196.876
	748.092.832.713	461.490.444.164	748.092.832.713	461.490.444.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản Đầu tư Nằm giữ đến ngày Đáo hạn, Cho vay và Phải thu đang được ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thay vì Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS"). Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8) không được đưa vào do không liên quan đến mục đích trình bày.

(**) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ và tài sản ủy thác đầu tư được đánh giá theo Giá trị tài sản ròng của quỹ [thuyết minh 5(v)].

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/Tổng tài sản	%	73,81	80,38
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	26,19	19,62
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65,46	56,39
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	34,54	43,61
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,51	1,15
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,52	0,36
Tỷ suất sinh lời			
Lãi trước thuế/Tổng tài sản	%	6,16	10,05
Lãi sau thuế/Tổng doanh thu (*)	%	7,28	11,44
Lãi sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	17,46	23,04

(*) Tỷ suất lãi sau thuế/Tổng doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lãi (lỗ) sau thuế thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh với tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2020, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến sản phẩm Liên kết chung theo khuyến nghị của Cục Quản lý và Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính tại Biên bản kiểm tra theo chuyên đề tháng 8 năm 2019 liên quan đến chính sách kế toán cho các sản phẩm Liên kết chung như trình bày ở Thuyết minh số 3.1. Công ty đã điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng và thuyết minh có liên quan trong báo cáo tài chính năm 2020 để phản ánh thay đổi này. Chi tiết như sau.

Trích từ Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Khoản mục	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2019 (đã trình bày)	Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2019 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		461.332.626.747	90.552.136.632	551.884.763.379
130	III. Các khoản phải thu		285.457.708.724	90.552.136.632	376.009.845.356
131	1. Phải thu khách hàng		80.305.678.347	90.552.136.632	170.857.814.979
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	33.1	80.305.678.347	90.552.136.632	170.857.814.979
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.723.031.264.156	90.552.136.632	2.813.583.400.788
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.573.757.411.492	12.824.560.972	1.586.581.972.464
310	I. Nợ ngắn hạn		469.886.874.840	12.031.978.005	481.918.852.845
316	4. Chi phí phải trả	33.2	345.955.235.268	12.031.978.005	357.987.213.273
330	II. Nợ dài hạn		1.103.870.536.652	792.582.967	1.104.663.119.619
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	33.3	1.103.870.536.652	792.582.967	1.104.663.119.619
344.1	1.1. Dự phòng toán học	33.3.1	1.061.951.744.565	7.455.941	1.061.959.200.506
344.4	1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	33.3.2	2.070.880.675	785.127.026	2.856.007.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.149.273.852.664	77.727.575.660	1.227.001.428.324
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.250.859.339	3.886.378.783	14.137.238.122
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		(360.977.006.675)	73.841.196.877	(287.135.809.798)
421	3. Lỗ lũy kế		2.723.031.264.156	90.552.136.632	2.813.583.400.788
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		461.332.626.747	90.552.136.632	551.884.763.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo Kết quả Kinh Doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Khoản mục	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (Trình bày lại)
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm		2.289.313.102.954	90.552.136.632	2.379.865.239.586
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	33.1	2.287.473.449.619	90.552.136.632	2.378.025.586.251
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		2.246.439.215.973	90.552.136.632	2.336.991.352.605
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.254.703.069.235	90.552.136.632	2.345.255.205.867
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	33.3	(414.437.589.034)	(792.582.967)	(415.230.172.001)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm		(433.605.505.172)	(792.582.967)	(434.398.088.139)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(456.417.544.087)	(6.364.492.717)	(462.782.036.804)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	33.2	(451.717.083.118)	(6.364.492.717)	(458.081.575.835)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(890.023.049.259)	(7.157.075.684)	(897.180.124.943)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.364.680.019.976	83.395.060.948	1.448.075.080.924
25	16. Chi phí bán hàng	33.2	(974.663.403.975)	(5.667.485.288)	(980.330.889.263)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.995.197.903	77.727.575.660	284.722.773.563
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.017.186.782	77.727.575.660	282.744.762.442
60	24. Lợi nhuận sau thuế TNDN		205.017.186.782	77.727.575.660	282.744.762.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

33.1 Điều chỉnh liên quan đến phải thu bảo gồm:

Thuyết minh	Mô tả	Số tiền VND
33.1.1	Ghi nhận Phải thu Phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm Liên kết chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	90.552.136.632
	Tổng	90.552.136.632

33.2 Điều chỉnh liên quan đến chi phí hoa hồng và thù lao bao gồm:

Thuyết minh	Mô tả	Số tiền VND
33.2.1	Ghi nhận tăng cho hoa hồng phát sinh liên quan đến sản phẩm Liên kết chung	6.364.492.717
33.2.2	Ghi nhận tăng cho thù lao phát sinh liên quan đến sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung	5.667.485.288
	Tổng	12.031.978.005

33.3 Điều chỉnh dự phòng bao gồm:

Thuyết minh	Mô tả	Số tiền VND
33.3.1	Ghi nhận nãg cho dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm Liên kết chung	7.455.941
33.3.2	Ghi nhận tăng cho dự phòng đảm bảo cân đối cho các hợp đồng bảo hiểm Liên kết chung	785.127.026
	Tổng	792.582.967

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Trần Ngọc Yến
Kế toán viên Cấp cao

Ông Lê Hải Phong
Phó Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021